



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 5 NĂM 2023

TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 5 - 2023



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/5/2023

35,6

Nghìn ha

▼ 0,5%

GT lúa vụ
xuân



Tăng/giảm so với
cùng kỳ năm trước

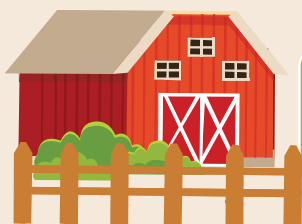
5,6

Nghìn ha

▼ 2,1%

Gieo trồng ngô

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▲ 1,8%

Trâu



▼ 4,6%

Bò



▲ 4,2%

Lợn



▲ 0,1%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 5 tháng năm 2023

Nuôi trồng

15.414 tấn

▲ 3,5%

TỔNG SỐ

16.324,8

tấn

▲ 3,5%

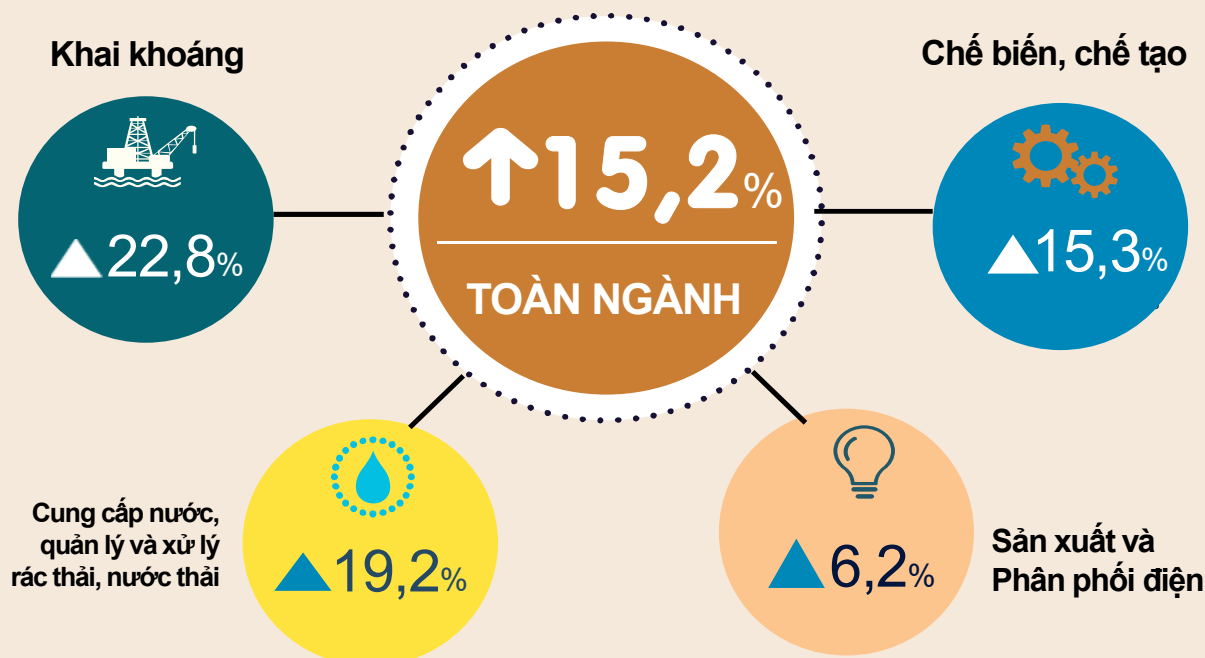
Khai thác

910,8 tấn

▲ 3,7%

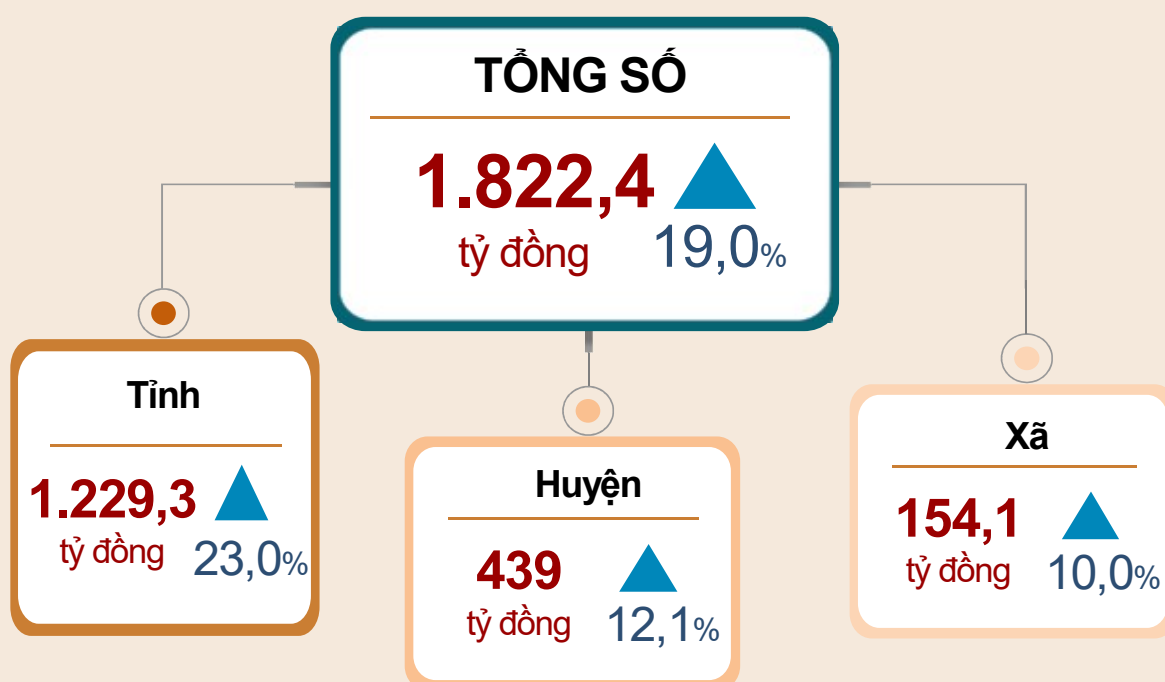
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 5 tháng năm 2023



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 5 tháng năm 2023

16.578

tỷ đồng

▲ 14,6%

Bán lẻ hàng hóa

2.154

tỷ đồng

▲ 92,2%

Lưu trú, ăn uống

91

tỷ đồng

...

Du lịch lữ hành

1.446

tỷ đồng

▲ 7,8%

Du lịch khác

TỔNG SỐ

20.269

tỷ đồng

▲ 19,6%

XUẤT, NHẬP KHẨU 5 tháng năm 2023

Xuất khẩu

3.858 triệu USD

▼ 21,3%

Nhập khẩu

3.079 triệu USD

▼ 33,5%

Xuất siêu

779 triệu USD

CHỈ SỐ GIÁ

99,85%

Tháng 5/2023
so với
tháng trước

101,60%

Tháng 5/2023
so với
cùng kỳ

103,4%

Bình quân
5 tháng năm 2023
so với
cùng kỳ

100,63%

Chỉ số giá vàng bình
quân 5 tháng
năm 2023
so với cùng kỳ

100,30%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 5 tháng
năm 2023
so với cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 5 tháng năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

6,7

triệu lượt khách

▲
9,7%



Luân chuyển

412

triệu khách.km

▲
13,1%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
6,8%

20,7

triệu tấn



2.254

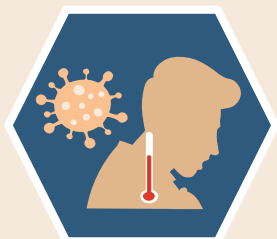
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
6,6%

DỊCH COVID-19

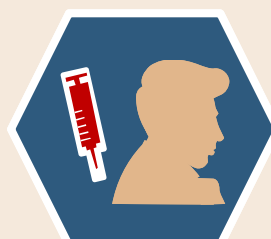
Tính từ ngày 12/4/2023
đến 18^h00 ngày 22/5/2023



3.083

ca mắc

Liều vaccin đã tiêm



Tính đến 18^h00
ngày 22/5/2023

993.382

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm đủ 02 mũi

220.209

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm mũi bổ sung/nhắc lại

136.110

trẻ từ 12-17 tuổi được
tiêm đủ hai mũi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/5/2023

Số vụ va chạm và TNGT

19

▼ 3 vụ

Số người chết

18

▼ 3 người

Số người bị thương

8

▼ 1 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2023

Kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2023 cả nước nói chung, tỉnh Phú Thọ nói riêng diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, khó lường, nhất là diễn biến xung đột Nga - Ucraina làm cho lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tuy nhiên, nhờ thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp, chương trình phục hồi, phát triển kinh tế mà kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực ở hầu hết các lĩnh vực. Kết quả thực hiện của các ngành, lĩnh vực chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2023 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 5/2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi đối với sự sinh trưởng, phát triển các cây trồng vụ chiêm xuân; chăn nuôi lợn hiện đã có tín hiệu tích cực sau một thời gian gặp khó khăn nhờ giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng; chăn nuôi gia cầm cơ bản ổn định; sản xuất lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển.

Tổng diện tích lúa đã cấy đạt 35,6 nghìn ha, giảm 0,5% (-188,3 ha) so với cùng kỳ năm trước; ngô gieo trồng ước đạt 5,6 nghìn ha, giảm 2,1% (-117,4 ha); rau xanh các loại gieo trồng đạt 4,9 nghìn ha, giảm 0,3% (-16,1 ha); đậu tương gieo trồng đạt 8 ha, giảm 41,2% (-5,6 ha); lạc gieo trồng đạt 2,1 nghìn ha, giảm 10,5% (-243,95 ha); khoai lang gieo trồng ước 220,2 ha; đỗ đậu các loại trồng đạt 378,2 ha. Diện tích gieo trồng vụ chiêm xuân năm nay giảm ở tất cả các cây trồng chính do xu hướng chuyển dịch lao động từ hoạt động trồng trọt sang ngành nghề khác có thu nhập cao hơn; bên cạnh đó, một số diện tích đất được chuyển mục đích sử dụng để xây dựng các công trình đường giao thông, hạ tầng, khu đô thị,...

Hiện nay, các địa phương trong tỉnh bắt đầu bước vào thu hoạch một số loại cây trồng vụ xuân; tiến độ thu hoạch vụ xuân năm nay cơ bản như cùng vụ năm trước. Diện tích ngô thu hoạch đến ngày 15/5 ước đạt 13,1 ha, diện tích rau xanh thu hoạch ước đạt 2.879 ha;...

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định. Riêng hoạt động chăn nuôi lợn, sau một thời gian dài giá lợn hơi liên tục giảm và giữ ở mức thấp, hiện giá lợn đã có tín hiệu phục hồi, đang có xu hướng tăng.

Đến nay, tổng đàn lợn toàn tỉnh duy trì khoảng 729,3 nghìn con, tăng 4,2% (+29,1 nghìn con) so với cùng kỳ; tổng đàn trâu hiện có ước đạt 55,2 nghìn con, tăng 1,8%; tổng đàn bò ước đạt 95,1 nghìn con, giảm 4,6%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,6 triệu con, trong đó tổng đàn gà 13,8 triệu con, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến hết tháng 5, toàn tỉnh trồng được 7.258,9 ha rừng tập trung, tăng 0,5% so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 369,5 nghìn m³, tăng 4,8% (riêng sản lượng tháng 5 ước đạt 102,1 nghìn m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 34,2 nghìn ste, tăng 7,6% (riêng sản lượng tháng 5 ước đạt 5,8 nghìn ste);... Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,8 ha; không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

Các cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đảm bảo chuẩn bị nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt gần 7,7 nghìn ha; sản lượng thủy sản tính đến hết tháng 5 ước đạt 16,3 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ (riêng tháng 5 ước đạt 3,2 nghìn tấn);...

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục gặp khó khăn trong khâu mở rộng thị trường, tìm kiếm đơn hàng lớn, ... Tuy nhiên, với sự xuất hiện của nhân tố mới có quy mô sản xuất lớn; bên cạnh đó một số doanh nghiệp chủ động về nguồn nguyên liệu đầu vào, giải quyết hiệu quả khâu tiêu thụ sản phẩm mà ngành công nghiệp vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao, IIP 5 tháng năm 2023 tăng 15,2% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5 năm 2023 ước tính tăng 13,81% so với tháng trước; trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,41%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,27%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,08%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,06%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 5/2023 tăng 40,91%, tăng chính ở nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 42,55%).

So với tháng trước sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng chủ yếu ở các nhóm ngành: Sản xuất đồ uống gấp hơn 2 lần; in, sao chép bản ghi các loại tăng 42,86%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 34,87%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 31,24%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 22,94%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,53%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,9%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,09%; sản xuất xe có động cơ tăng 8,11%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 6,93%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 5,35%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,34%;... Các ngành còn lại: Sản xuất thiết bị điện giảm 31,98%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 29,25%; sản xuất trang phục giảm 28,34%; dệt giảm 13,21%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 0,18% so với tháng trước;...

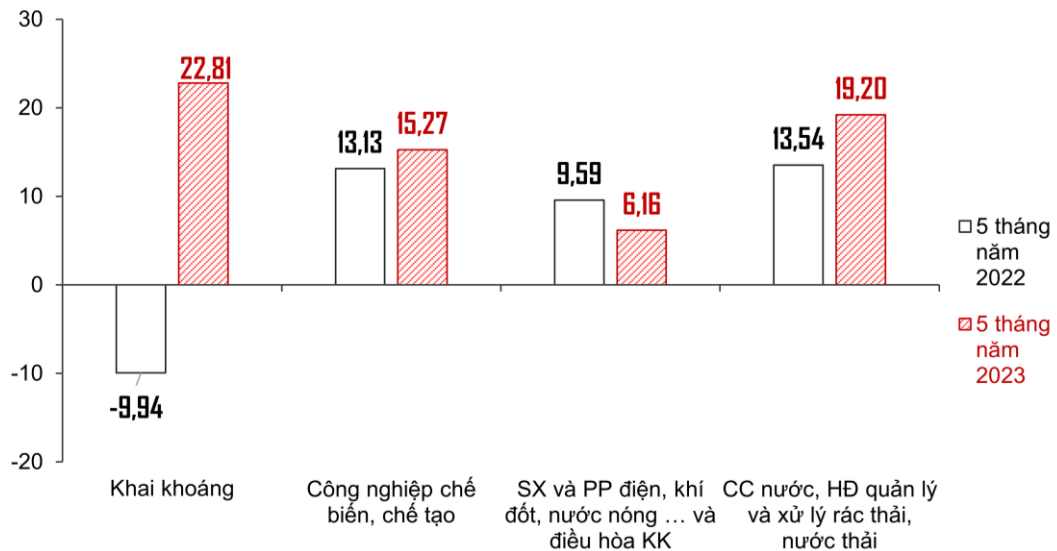
Sản xuất ngành công nghiệp tăng mạnh so với tháng cùng kỳ nhờ các nhóm ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 105,44%¹; in, sao chép bản ghi các loại tăng 53,85%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 12,93%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 9,24%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,09%; sản xuất xe có động cơ tăng 7,76%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 5,67%;... Ngược lại, một số ngành gặp khó khăn, sản xuất giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 66,88%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 34,09%; sản xuất trang phục giảm 31,2%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 25,26%; sản xuất đồ uống giảm 24,23%; dệt giảm 19,04%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 15,36%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 5,62%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 2,84 so với tháng cùng kỳ%;...

Sau 5 tháng, IIP tăng 15,24% so với cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 22,81%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,27%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,16%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,2%. Các ngành cấp 2 tăng mạnh so với cùng kỳ gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 60,26%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản

¹ Tăng mạnh nhờ sản phẩm mới của Công ty TNHH Điện tử BYD Việt Nam.

phẩm quang học tăng 34,9%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 27,91%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 8,85%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 1,76%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 0,84%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)



Một số sản phẩm công nghiệp 5 tháng 2023 tăng so với cùng kỳ: Dung lượng ắc quy ước đạt 15,2 nghìn Kwh, tăng 47,5%; nước máy ước đạt 15,2 triệu m³, tăng 10,2%; cao lanh ước đạt 127,1 nghìn tấn, tăng 9,9%; phân NPK ước đạt 185,1 nghìn tấn, tăng 6,9%; gạch lát ước đạt 17,9 triệu m², tăng 1,1%; xi măng ước đạt 610,3 nghìn tấn, tăng 0,3%;... Các sản phẩm còn lại: Mỳ chính ước đạt 11,7 nghìn tấn, giảm 30,7%; ống camera truyền hình, bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh, ống đèn âm cực quang điện khác ước đạt 124,7 triệu chiếc, giảm 21,9%; quần áo may sẵn ước đạt 42,5 triệu cái, giảm 19,1%; vải thành phẩm ước đạt 20,9 triệu m², giảm 15,6%; giày thể thao ước đạt trên 2 triệu đôi, giảm 13,8%; sợi toàn bộ ước đạt 4,7 nghìn tấn, giảm 11,3%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 19 triệu lít, giảm 10,2%; chè ước đạt 8 nghìn tấn, giảm 9%; phân supe photphat (P₂O₅) ước đạt 166,1 nghìn tấn, giảm 6,5%; sản phẩm bằng plastic ước đạt 57,1 nghìn tấn, giảm 4,5%; giấy và bìa các loại ước đạt 107,5 nghìn tấn, giảm 2,8%;...

3. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được tích cực triển khai góp phần đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, giúp cho tổng vốn đầu tư 5 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh đạt khá, tăng mạnh ở mức 19% so với cùng kỳ.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 400,6 tỷ đồng, tăng 7,8% so với tháng trước và tăng 29,8% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 281,8 tỷ đồng, chiếm 70,3% tổng vốn, tăng 38,1% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 87,4 tỷ đồng, tăng 15,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 31,4 tỷ đồng, tăng 9,7%;...

Một số công trình thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 33,3 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 30 tỷ đồng; nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ ước đạt 23 tỷ đồng; sửa chữa đường Trần Phú (*sân vận động Bảo Đà đến đê sông Lô*) ước đạt 21 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng ước đạt 19 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 12 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh ước đạt 11,6 tỷ đồng; đường Hai Bà Trưng kéo dài (*nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ*) ước đạt 10 tỷ đồng; đường giao thông đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 9,2 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu giá khu Đồng Nhà Vát, thị trấn Lâm Thao ước đạt 7,5 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ ước đạt 7 tỷ đồng; đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 6,6 tỷ đồng; dự án trung hạn giai đoạn 2021-2025, đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 6 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đê đông nam thuộc thành phố Việt Trì ước đạt 3,6 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me, ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê ước đạt 3,5 tỷ đồng; xây dựng hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 10, xã Lam Sơn, huyện Tam Nông ước đạt 3,3 tỷ đồng; xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 13,14,16 xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông ước đạt 3 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Wb8) ước đạt 2,8 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (*kết nối hồ Ngòi Giành*) ước đạt 2,7 tỷ đồng; xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 8, khu 14 xã Dân Quyền, huyện Tam Nông ước đạt 5,6 tỷ đồng;...

Tính từ đầu năm đến hết tháng 5, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.822,4 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.229,3 tỷ đồng, tăng 23%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 439 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ;...

4. Thương mại, giá cả, vận tải

Trong tháng diễn ra Giỗ tổ Hùng vương và kỳ nghỉ lễ 30/4, 01/5 nối tiếp nhau, đã thu hút đông đảo du khách các tỉnh về thăm quan Phú Thọ qua các tour du lịch. Các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải nhờ đó tăng trưởng khá, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm tăng 19,6% so với cùng kỳ.

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước đạt 4.055,5 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.296,4 tỷ đồng, chiếm 81,3% tổng mức, tăng 10%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 444 tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng mức, tăng 39,5%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 315,1 tỷ đồng, chiếm 7,8% tổng mức, tăng 6,8% so với cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ đá quý, kim loại quý tăng 46,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 28,1%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 23,4%; hàng hoá khác tăng 17,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,8%; hàng may mặc tăng 11,6%; lương thực, thực phẩm tăng 10,6%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 10,4%; xăng, dầu các loại tăng 7,2%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 4,7%;... Riêng 2 nhóm có doanh thu giảm, gồm: Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) giảm 4,1%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) giảm 4%;...

Tính chung 5 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 20.269,3 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 16.578 tỷ đồng, chiếm 81,8% tổng mức, tăng 14,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.154,2 tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức, tăng 92,2%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 1.537,1 tỷ đồng, chiếm 7,6% tổng mức, tăng 13,2%;...

b) Xuất, nhập khẩu²

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2023 ước đạt 784,6 triệu USD, tăng 10% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 648,4 triệu USD, tăng 10%. Tính chung 5 tháng, xuất khẩu ước đạt 3.857,9 triệu USD, giảm 21,3% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 3.079,5 triệu USD, giảm 33,5%.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 5/2023		5 tháng/2023	
	Giá trị (1.000USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (1.000USD)	So với tháng trước (%)
Xuất khẩu	784,6	110,0	3.857,9	78,7
Nhập khẩu	648,4	110,0	3.079,5	66,5

c) Chỉ số giá tiêu dùng

Giá các mặt hàng xăng dầu và lương thực giảm là các nhân tố chính giúp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 giảm 0,15% so với tháng trước; so với tháng cùng kỳ tăng 1,60% (sau 12 tháng) và so với tháng 12 năm trước (sau 5 tháng) giảm 0,37%.

Các nhóm hàng giúp kiềm chế chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Giao thông giảm 3,13% (*nhìên liệu giảm 7,11%, trong đó xăng giảm 7,82%, dầu Diesel giảm 7,86; phương tiện đi lại giảm 0,79%; dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,53%*); bưu chính viễn thông giảm 0,38%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,04% (*nhóm gạo giảm 2,44%, trong đó gạo tẻ thường giảm 2,18%; gạo tẻ ngon giảm 2,66%; gạo nếp giảm 3,17%; bột mỳ, ngũ cốc khác giảm 2,1%*);... Các nhóm còn lại đều tăng: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,99%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,47%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,16%; giáo dục tăng 0,11%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,09%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%;...

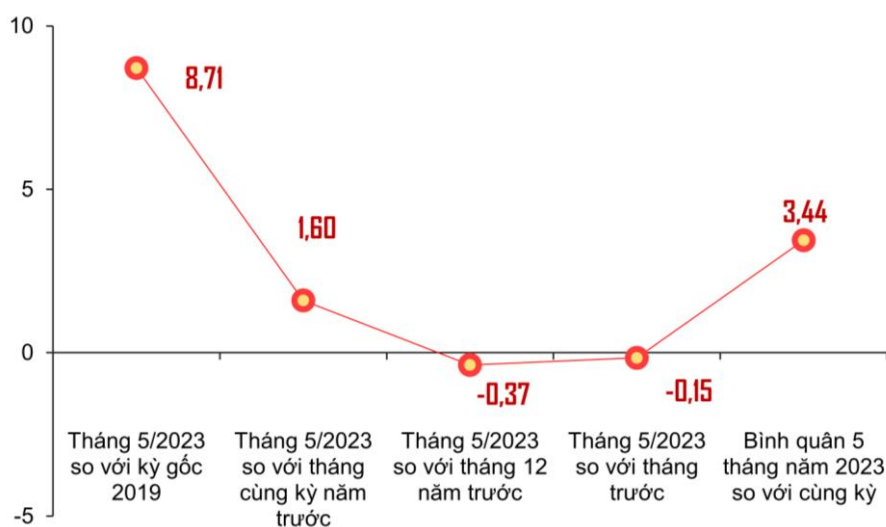
² Nguồn: Chi cục Hải Quan.

So với tháng cùng kỳ CPI tăng tập trung ở: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 6%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,98%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,95%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,63%; giáo dục tăng 3,88%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,34%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,58%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,52%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,77% so với tháng cùng kỳ;...

Chỉ số giá Vàng tháng 5/2023 so với tháng trước tăng 1,64%, giá bán bình quân trong tháng 5.645.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,26% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 23.460 VNĐ/USD.

CPI bình quân 5 tháng năm 2023 tăng 3,44% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động chủ yếu từ các nhóm: Đồ uống và thuốc lá tăng 8,79%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,36%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 6,85%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,98%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,23%; giáo dục tăng 3,89%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,89%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,86%;...

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 5/2023 ước đạt 579 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 447,8 tỷ đồng, tăng 15,6%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 74,4 tỷ đồng, tăng 20,1%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 56,4 tỷ đồng, tăng 22%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,3 triệu tấn, tăng 8,3% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 464,2 triệu tấn.km, tăng 8,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 10,8% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 87,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 15,6%.

Tính chung 5 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 20,7 triệu tấn, tăng 6,8%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 2.254,1 triệu tấn.km, tăng 6,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,7 triệu lượt hành khách, tăng 9,7%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 411,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,1%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Giáo dục và đào tạo³

Ngành Giáo dục Phú Thọ bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của UBND tỉnh để triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở giáo dục chuẩn bị tốt cho kỳ thi Tốt nghiệp THPT và kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm 2023.

Trong kỳ, tỉnh Phú Thọ có 1 học sinh của trường THPT Chuyên Hùng Vương đã xuất sắc là 1 trong 5 học sinh có thành tích cao nhất, sẽ đại diện cho Việt Nam tham dự Kỳ thi Olympic Vật lý châu Âu năm 2023 tại Cộng hòa liên bang Đức.

b) Hoạt động văn hóa, thể thao⁴

Tháng 5/2023, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc như: Kỷ niệm 48 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023); 137 năm ngày Quốc tế lao động (1/5); 69 năm ngày giải phóng Điện Biên (07/5/1954 - 07/5/2023); 133 năm ngày sinh nhật Bác (19/5/1890 - 19/5/2023);...

Tham gia SEA Games 32, tỉnh Phú Thọ vinh dự có 1 nữ vận động viên đạt Huy chương vàng môn Kun Khmer ở hạng cân 51 kg; góp phần vào thành tích xếp thứ nhì toàn đoàn của đội tuyển Kun Khmer Việt Nam tại SEA Games 32, sau đoàn nước chủ nhà Campuchia.

³ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁴ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Công tác y tế⁵

Tính từ ngày 12/4/2023 đến 18^h ngày 22/5/2023 trên địa bàn tỉnh ghi nhận 3.083 ca mắc Covid-19 (*tổng số ca mắc covid-19 đã ghi nhận trên địa bàn tỉnh đạt 331.751 ca*)

Toàn tỉnh có 993.382 (99,9%) người trên 18 tuổi tiêm đủ 02 mũi, 220.209 (98,5%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi bổ sung, 707.351 (95,3%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi 3, có 202.500 (96,2%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi 4; 136.110 (100%) trẻ em từ 12-17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin; 95.758 (81,6%) trẻ em từ 12-17 tuổi đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (*mũi 3*); 169.583 (92,9%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin; 146.909 (80,5%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Theo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP), tính đến hết tháng 4/2023, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 2.772 cơ sở, trong đó 90,2% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (*Riêng tháng 4/2023, kiểm tra 893 cơ sở, trong đó 89,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

d) Tình hình tai nạn giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15 tháng 4 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 7 người chết, 1 người bị thương. Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông và 4 vụ va chạm giao thông làm 18 người chết và 8 người bị thương.

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 25.566 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 37,8 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/4-14/5/2023 đã lập biên bản xử lý 4.807 trường hợp, xử phạt trên 8,2 tỷ đồng.

e) Tình hình thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 1 đợt thiên tai do mưa lớn tại các huyện: Thanh Ba, Phù Ninh, Cẩm Khê, Đoan Hùng và Hạ Hoà. Thiên tai đã làm 583 ngôi nhà bị hư hỏng; 600,3 ha lúa và 303,8 ha rau màu bị hư hại; 2 con lợn và 200 con gà bị chết. Giá trị thiệt hại ước tính trên 13,1 tỷ đồng.

⁵ Nguồn: Sở Y tế.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Số vụ cháy, nổ: Từ ngày 17/4/2023 đến ngày 16/5/2023, xảy ra 2 vụ cháy (*Thị xã Phú Thọ 1 vụ, huyện Hạ Hòa 1 vụ*), thiệt hại ước tính 110 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến hết ngày 16/5/2023, toàn tỉnh xảy ra 9 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1.510 triệu đồng,...

Vi phạm môi trường: Từ ngày 17/4/2023 đến ngày 16/5/2023, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 69 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.697 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến hết ngày 16/5/2023, toàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 215 vụ vi phạm môi trường (*tăng 49 vụ so với cùng kỳ*) với tổng số tiền xử phạt 4.394,9 triệu đồng (*tăng 1.956,9 triệu đồng so với cùng kỳ*).

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ chiêm xuân 2023 (Ha)			
Lúa	35.814,3	35.626,0	99,5
Ngô	5.706,8	5.589,3	97,9
Khoai lang	219,7	220,2	100,2
Đậu tương	13,6	8,0	58,8
Lạc	2.314,6	2.070,7	89,5
Rau xanh các loại	4.873,9	4.857,8	99,7
Đậu các loại	390,4	378,2	96,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2023 so với tháng 4/2023	Ước tính tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	109,37	113,81	140,91	115,24
B. Khai khoáng	128,38	102,41	105,85	122,81
07. Khai thác quặng kim loại	160,00	157,14	137,50	152,17
08. Khai khoáng khác	124,87	93,68	99,71	118,99
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,10	114,27	142,55	115,27
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	76,10	114,53	74,74	75,77
11. Sản xuất đồ uống	77,47	203,62	75,77	76,82
13. Dệt	87,44	86,79	80,96	86,11
14. Sản xuất trang phục	84,36	71,66	68,80	81,57
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	82,98	134,87	97,16	86,24
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	92,13	70,75	33,12	74,77
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,05	105,35	94,38	97,24
18. In, sao chép bản ghi các loại	71,43	142,86	153,85	83,92
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,05	99,82	112,93	101,76
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,59	101,34	84,64	95,50
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,35	110,90	105,67	100,84
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	108,71	131,24	109,24	108,85
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	121,79	122,94	205,44	134,90
27. Sản xuất thiết bị điện	183,79	68,02	94,38	160,26
29. Sản xuất xe có động cơ	97,50	108,11	107,76	99,55
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	134,38	109,09	109,09	127,91
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	61,08	106,93	65,91	61,83
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	104,92	104,08	110,77	106,16
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	104,92	104,08	110,77	106,16
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	122,42	102,06	108,45	119,20
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,48	101,57	109,26	110,22
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	153,56	103,05	106,88	140,98

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	21.691	22.851	107.498	94,4	97,2
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	4.293	7.714	19.679	91,4	89,8
Chè	Tấn	1.589	2.269	8.009	71,7	91,0
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	34.376	36.000	166.055	94,7	93,5
Phân NPK	Tấn	41.103	40.000	185.096	126,3	106,9
Cao lanh	Tấn	23.649	19.121	127.091	58,9	109,9
Xi măng	Tấn	125.940	144.062	610.251	109,1	100,3
Gạch lát	1000 M ²	4.155	4.542	17.935	104,1	101,1
Mỳ chính	Tấn	2.589	2.600	11.734	77,1	69,3
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4	2	15	62,2	147,5
Vải thành phẩm	1000 M ²	4.792	4.590	20.940	84,1	84,4
Sợi toàn bộ	Tấn	991	690	4.697	73,2	88,7
Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.029	7.018	42.520	72,7	80,9
Giày thể thao	1000 Đôi	387	522	2.018	97,2	86,2
Nước máy	1000 M ³	3.179	3.229	15.169	109,3	110,2
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.114	11.098	57.116	84,2	95,5
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	21.854	24.793	124.747	95,7	78,1

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	371.497	400.634	1.822.393	33,9	119,0
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	255.800	281.817	1.229.283	31,8	123,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	93.366	105.663	459.068	35,0	134,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	28.669	35.117	130.928	22,6	142,2
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	155.166	168.669	731.207	29,7	122,9
Vốn nước ngoài (ODA)	2.614	2.762	14.562	48,4	34,9
Xổ số kiến thiết	1.892	1.925	9.025	36,1	98,4
Vốn khác	2.762	2.798	15.421	38,6	116,1
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	86.246	87.440	438.960	39,9	112,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	31.612	32.118	157.745	39,4	116,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	19.116	19.895	99.245	39,7	112,5
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	51.122	51.689	262.202	40,3	111,2
Vốn khác	3.512	3.633	19.013	38,0	91,9
Vốn NS Nhà nước cấp xã	29.451	31.377	154.150	37,6	110,0
Vốn cân đối ngân sách xã	18.118	19.366	92.348	36,9	118,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11.288	11.965	65.709	38,7	102,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	8.568	9.189	48.144	38,5	99,4
Vốn khác	2.765	2.822	13.658	39,0	100,5

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.987.509	4.055.509	20.269.295	112,3	119,6
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.232.569	3.296.374	16.578.031	110,0	114,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	440.996	444.011	2.154.194	139,5	192,2
Dịch vụ và du lịch	313.944	315.124	1.537.069	106,8	113,2

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.232.569	3.296.374	16.578.031	110,0	114,6
Lương thực, thực phẩm	1.094.376	1.123.025	5.715.703	110,6	115,7
Hàng may mặc	241.211	244.281	1.239.254	111,6	104,5
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	243.672	252.991	1.236.209	112,8	111,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	25.346	25.434	129.927	104,7	112,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	362.913	366.506	1.707.387	128,1	125,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	241.159	246.425	1.403.167	96,0	113,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	304.370	315.989	1.517.970	95,9	107,8
Xăng, dầu các loại	448.961	450.079	2.273.656	107,2	112,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	66.231	67.046	331.332	123,4	110,6
Đá quý, kim loại quý,...	67.595	66.976	350.210	146,5	187,1
Hàng hóa khác	65.402	66.328	332.038	117,2	114,1
SC xe có động cơ, mô tô,...	71.333	71.292	341.179	110,4	107,4

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	440.996	444.011	2.154.194	139,5	192,2
Dịch vụ lưu trú	39.334	39.590	189.309	126,4	169,1
Dịch vụ ăn uống	401.662	404.421	1.964.885	141,0	194,8
Dịch vụ lữ hành	18.634	20.053	91.074	185,4	529,7
Dịch vụ khác	295.310	295.072	1.445.996	103,8	107,8

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5/2023 so với				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,71	101,60	99,63	99,85	103,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,25	101,58	96,78	99,96	104,98
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	114,26	102,82	101,83	98,57	104,01
Thực phẩm	112,93	101,91	95,79	100,19	105,18
Ăn uống ngoài gia đình	113,87	99,42	97,28	100,03	104,88
Đồ uống và thuốc lá	117,81	105,95	99,84	100,02	108,79
May mặc, mũ nón, giày dép	111,77	106,00	101,61	100,16	106,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111,42	105,63	102,56	100,99	105,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,11	103,34	100,46	100,02	104,23
Thuốc và dịch vụ y tế	104,54	100,77	100,20	100,07	100,86
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,94	90,45	99,52	96,87	95,99
Bưu chính viễn thông	97,35	99,29	99,35	99,62	99,70
Giáo dục	106,75	103,88	100,35	100,11	103,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	102,97	100,00	100,00	102,97
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,85	101,52	100,44	100,47	102,89
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,53	105,98	101,66	100,09	107,36
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,68	103,16	106,37	101,64	100,63
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,90	99,20	96,58	100,26	100,30

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023	Tháng 5/2023 so tháng trước (%)	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	579.007	2.791.434	101,6	116,8	116,3
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	74.435	351.255	102,2	120,1	118,9
Đường thủy nội địa	1.061	5.119	102,3	113,5	114,5
Đường bộ	73.373	346.137	102,2	120,2	119,0
Vận tải hàng hóa	447.808	2.169.506	101,3	115,6	115,2
Đường thủy nội địa	108.538	526.760	100,7	112,8	110,9
Đường bộ	339.270	1.642.746	101,5	116,5	116,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	56.379	268.819	102,9	122,0	120,8

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023	Tháng 5/2023 so tháng trước (%)	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.418	6.724	102,0	110,8	109,7
Đường thủy nội địa	130	636	102,2	104,3	105,0
Đường bộ	1.288	6.088	102,0	111,5	110,2
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	87.325	411.711	102,2	115,6	113,1
Đường thủy nội địa	164	797	103,0	107,1	107,4
Đường bộ	87.160	410.914	102,2	115,6	113,1
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.256	20.680	101,4	108,3	106,8
Đường thủy nội địa	1.427	6.972	101,2	105,3	102,8
Đường bộ	2.829	13.709	101,5	109,9	109,0
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	464.232	2.254.073	101,5	108,6	106,6
Đường thủy nội địa	235.716	1.150.246	101,3	105,6	103,2
Đường bộ	228.516	1.103.827	101,7	111,8	110,3

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 5/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 5/2023	Kỳ tháng 5/2023 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)					
Đường bộ	5	19	166,7	125,0	86,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)					
Đường bộ	7	18	-	233,3	85,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)					
Đường bộ	1	8	-	-	88,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	10	-	66,7	125,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	110	>1510	-	...	...